

Hải Phòng, ngày 13 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phục vụ Mai táng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2022 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng

- Mã chứng khoán: CPH
- Địa chỉ: Số 123 Khúc Thừa Dụ, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 0225 3851283 - Fax: 0225 3851283
- Website: <http://maihoatanghaiphong.vn//>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/02/2023 tại đường dẫn: <http://maihoatanghaiphong.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin đã công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2022
- Văn bản giải trình.....



Nguyễn Hồng Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 02 năm 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HÀI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thư	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Hồng Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Hồng Lê
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Số: 07 /2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/02/2023, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Hoài Thu

Chủ nhiệm Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.596.811.507	92.773.167.472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.558.808.574	18.676.800.374
1. Tiền	111	5	2.823.706.474	3.558.534.818
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.735.102.100	15.118.265.556
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.735.121.252	6.818.399.752
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	891.151.300	1.794.318.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.234.884.000	1.657.063.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.602.487.252	3.366.470.052
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	6.598.700	548.700
III. Hàng tồn kho	140		83.302.881.681	67.277.967.346
1. Hàng tồn kho	141	9	83.302.881.681	67.277.967.346
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.251.433.319	43.832.639.489
I. Tài sản cố định	220		21.903.848.076	24.905.949.238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.903.848.076	24.905.949.238
- Nguyên giá	222		80.193.438.940	79.639.172.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.289.590.864)	(54.733.222.869)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		535.263.400	1.432.268.300
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	535.263.400	1.432.268.300
III. Tài sản dài hạn khác	260		24.812.321.843	17.494.421.951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.063.916.022	5.314.610.720
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	19.748.405.821	12.179.811.231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		171.848.244.826	136.605.806.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.634.257.360		86.980.070.485	
I. Nợ ngắn hạn	310		113.634.257.360		86.980.070.485	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.221.726.529		8.719.310.138	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.392.884.154		56.399.056.154	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.797.807.794		1.882.470.848	
4. Phải trả người lao động	314		4.501.400.000		7.826.247.000	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	265.292.160		7.625.615.956	
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	13.349.144.950		4.500.000.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.001.773		27.370.389	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.213.987.466		49.625.736.476	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	56.109.626.127		46.928.037.285	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	44.000.000.000		44.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000		44.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.928.037.285		2.928.037.285	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	9.181.588.842		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.181.588.842		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.104.361.339		2.697.699.191	
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	11	2.104.361.339		2.697.699.191	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		171.848.244.826		136.605.806.961	

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	152.273.236.435	112.028.051.406		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		152.273.236.435	112.028.051.406		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	110.342.984.688	82.376.339.670		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.930.251.747	29.651.711.736		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.084.772.556	237.775.699		
7. Chi phí tài chính	22		-	206.356		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Chi phí bán hàng	25	22.1	1.962.684.000	1.986.268.000		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.2	27.414.836.861	20.534.609.030		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.637.503.442	7.368.404.049		
11. Thu nhập khác	31	23	919.855.516	4.992.154.935		
12. Chi phí khác	32	24	958.834.925	1.044.856.643		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(38.979.409)	3.947.298.292		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.598.524.033	11.315.702.341		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	10.365.249.397	7.565.285.268		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(7.568.594.590)	(5.284.014.800)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.801.869.226	9.034.431.873		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.087	1.745		

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.598.524.033	11.315.702.341
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	3.738.388.855	4.093.824.927
- Các khoản dự phòng	03		8.849.144.950	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.031.894.046)	414.729.627
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.154.163.792	15.824.256.895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.485.316.090)	(6.398.562.507)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.024.914.335)	(10.964.865.066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.372.674.697	30.179.709.183
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.147.699.598	(1.093.897.166)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(7.232.526.963)	(8.146.067.458)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.541.649.000)	(1.397.188.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.390.131.699	18.006.385.881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.400.189.833)	(1.108.962.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23	17.685.778	6.364.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	1.084.772.556	237.775.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(297.731.499)	(864.822.301)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.210.392.000)	(7.216.001.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.210.392.000)	(7.216.001.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.882.008.200	9.925.562.580
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.676.800.374	8.751.237.794
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		30.558.808.574	18.676.800.374
(70=50+60)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 123 Khúc Thừa Dụ, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Phục vụ mai táng theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 27/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Xây dựng các công trình tại nghĩa trang;
- Dịch vụ di chuyển các phần mộ;
- Cải tạo dáng và hoàn thiện đá, sản xuất bia đá;
- Bán buôn hàng gốm, sứ;
- Bán buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần;
- Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty lập dự phòng phải trả căn cứ theo dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống lò hỏa táng, chi phí dự kiến nâng cấp và di chuyển hệ thống xử lý khí thải từ đài hỏa thân hoàn vũ sang nghĩa trang Phi Liệt; tiền thuê đất tại 123 Khúc Thừa Dụ và chi phí dự kiến nạo vét nạo vét hồ điều hòa tại Đài hỏa thân hoàn vũ - nghĩa trang Ninh Hải.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết 115/NQ-HĐQT ngày 30/12/2022 của Hội đồng quản trị.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí nhân viên được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.258.074.766	344.476.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.565.631.708	3.214.058.252
Cộng	2.823.706.474	3.558.534.818

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	891.151.300	1.794.318.000
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	889.361.300	1.781.548.000
<i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hải Phòng</i>	<i>889.361.300</i>	<i>1.009.848.000</i>
<i>Sở Xây dựng Hải Phòng</i>	-	<i>771.700.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.790.000	12.770.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.602.487.252	-	3.366.470.052	-
Tạm ứng	237.960.000	-	83.660.000	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới (*)	2.740.633.752	-	2.740.633.752	-
Tiền xây và sửa chữa (**)	1.504.478.000	-	-	-
Phải thu khác	99.415.500	-	522.176.300	-

(*) Là các khoản chi phục vụ việc di chuyển trụ sở Công ty và khoản tiền đã chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất để chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của UBND Quận Lê Chân về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất khi thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng trên địa bàn Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng.

(**) Tiền công ty tạm ứng để xây và sửa chữa tại nghĩa trang Phi Liệt và sẽ thu hồi lại sau.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng tồn kho	6.598.700	548.700
Cộng	6.598.700	548.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.804.661.188	-	1.783.932.128	-
Công cụ, dụng cụ	31.020.000	-	12.106.720	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.316.354.000	-
Thành phẩm	23.558.104.054	-	21.112.231.271	-
Hàng hoá	57.901.596.439	-	43.029.943.227	-
Hàng gửi đi bán	7.500.000	-	23.400.000	-
Cộng	83.302.881.681	-	67.277.967.346	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Dài hạn	5.063.916.022		5.314.610.720	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	915.932.807		1.681.915.807	
Chi phí sửa chữa tài sản	3.061.728.479		2.063.633.177	
Giá trị lợi thế kinh doanh	506.254.736		759.380.736	
Tiền thuê văn phòng	580.000.000		696.000.000	
Chi phí khác	-		113.681.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	37.834.517.102	21.356.834.205	19.488.701.800	731.240.000	227.879.000	79.639.172.107
Tăng trong năm	520.488.833	303.401.000	507.800.000	68.500.000	-	1.400.189.833
Mua sắm	-	303.401.000	200.000.000	68.500.000	-	571.901.000
Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang	520.488.833	-	307.800.000	-	-	828.288.833
Giảm trong năm	-	308.055.000	490.368.000	47.500.000	-	845.923.000
Thanh lý, nhượng bán	-	308.055.000	490.368.000	47.500.000	-	845.923.000
Số cuối năm	38.355.005.935	21.352.180.205	19.506.133.800	752.240.000	227.879.000	80.193.438.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	24.886.571.264	13.302.545.563	15.773.649.585	683.102.825	87.353.632	54.733.222.869
Tăng trong năm	1.327.694.313	2.116.044.780	785.048.604	80.151.106	22.787.904	4.331.726.707
Khấu hao trong năm	734.356.461	2.116.044.780	785.048.604	80.151.106	22.787.904	3.738.388.855
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	593.337.852	-	-	-	-	593.337.852
Giảm trong năm	-	237.490.712	490.368.000	47.500.000	-	775.358.712
Thanh lý, nhượng bán	-	237.490.712	490.368.000	47.500.000	-	775.358.712
Số cuối năm	26.214.265.577	15.181.099.631	16.068.330.189	715.753.931	110.141.536	58.289.590.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	12.947.945.838	8.054.288.642	3.715.052.215	48.137.175	140.525.368	24.905.949.238
Số cuối năm	12.140.740.358	6.171.080.574	3.437.803.611	36.486.069	117.737.464	21.903.848.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 22.618.901.410 VND (tại ngày 31/12/2021 là 20.913.711.393 VND).

Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.161.163.570	6.056.802.231	2.104.361.339
Máy móc, thiết bị	50.265.000	50.265.000	-
Cộng	8.211.428.570	6.107.067.231	2.104.361.339

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	1.432.268.300	1.295.429.300
Tăng trong năm	4.036.089.833	8.460.696.000
Sửa chữa lớn	-	3.203.653.000
Xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	307.800.000	800.268.000
Các chi phí phát sinh khác	3.728.289.833	4.456.775.000
Giảm trong năm	4.933.094.733	8.323.857.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	828.288.833	800.268.000
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	53.724.000	438.851.000
Kết chuyển sang hàng tồn kho	2.410.569.900	3.881.085.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước	1.640.512.000	3.203.653.000
Số cuối năm (*)	535.263.400	1.432.268.300
(*) Chi tiết:	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trụ sở làm việc mới	515.483.400	515.483.400
Tường chắn tuyến 18 Phi Liệt	-	260.425.500
Tường chắn tuyến 19 Phi Liệt	-	285.565.200
Tường chắn tuyến 20+21+22 Phi Liệt	-	96.482.800
Tường chắn tuyến 26+27 Phi Liệt	-	117.692.400
Tường chắn tuyến 28+29 Phi Liệt	-	136.839.000
Các công trình khác	19.780.000	19.780.000
Cộng	535.263.400	1.432.268.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.748.405.821	12.179.811.231
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.748.405.821	12.179.811.231
<i>Dự phòng phải trả</i>	<i>2.669.828.990</i>	<i>900.000.000</i>
<i>Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn</i>	<i>17.078.576.831</i>	<i>11.279.811.231</i>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.221.726.529	5.221.726.529	8.719.310.138	8.719.310.138
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.494.904.000	2.494.904.000	5.606.122.000	5.606.122.000
<i>Công ty CP Đá granit Viễn Đông</i>	<i>179.931.000</i>	<i>179.931.000</i>	<i>2.530.745.000</i>	<i>2.530.745.000</i>
<i>Công ty TNHH ART Thành An</i>	<i>796.413.000</i>	<i>796.413.000</i>	<i>1.923.165.000</i>	<i>1.923.165.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp 3M</i>	<i>947.405.000</i>	<i>947.405.000</i>	<i>1.152.212.000</i>	<i>1.152.212.000</i>
<i>Công ty TNHH Tư Hường</i>	<i>571.155.000</i>	<i>571.155.000</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	2.726.822.529	2.726.822.529	3.113.188.138	3.113.188.138

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	545.688.837	4.822.088.085	5.099.162.573	268.614.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.333.010.711	10.365.249.397	7.232.526.963	4.465.733.145
Thuế thu nhập cá nhân	3.771.300	694.631.000	634.942.000	63.460.300
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	533.472.200	533.472.200	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.882.470.848	16.418.440.682	13.503.103.736	4.797.807.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	265.292.160	7.625.615.956
Cổ tức phải trả	99.801.956	7.310.193.956
Tiền bảo hành công trình giữ lại	-	172.605.000
Phải trả khác	165.490.204	142.817.000

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	13.349.144.950	4.500.000.000
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	13.349.144.950	4.500.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	44.000.000.000	2.476.315.691	-	46.476.315.691
Tăng trong năm trước	-	451.721.594	9.034.431.873	9.486.153.467
Lãi trong năm	-	-	9.034.431.873	9.034.431.873
Phân phối lợi nhuận	-	451.721.594	-	451.721.594
Giảm trong năm trước	-	-	9.034.431.873	9.034.431.873
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.034.431.873	9.034.431.873
Số đầu năm nay	44.000.000.000	2.928.037.285	-	46.928.037.285
Tăng trong năm nay	-	-	10.801.869.226	10.801.869.226
Lãi trong năm	-	-	10.801.869.226	10.801.869.226
Giảm trong năm nay	-	-	1.620.280.384	1.620.280.384
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.620.280.384	1.620.280.384
Số cuối năm nay	44.000.000.000	2.928.037.285	9.181.588.842	56.109.626.127

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	10.801.869.226	9.034.431.873
Lãi trong năm	10.801.869.226	9.034.431.873
Giảm trong năm	1.620.280.384	9.034.431.873
Chia cổ tức	-	7.227.545.498
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	451.721.594
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.620.280.384	1.355.164.781
Số cuối năm	9.181.588.842	-

CỔ PHIẾU

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	81.286.669.170	58.389.361.904
Doanh thu bán thành phẩm	2.207.351.000	2.540.480.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.779.216.265	51.098.209.000
Cộng	152.273.236.435	112.028.051.406

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.692.262.815	31.360.530.808
Giá vốn của thành phẩm đã bán	556.637.004	907.110.155
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.094.084.869	50.108.698.707
Cộng	110.342.984.688	82.376.339.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.084.772.556	237.775.699
Cộng	1.084.772.556	237.775.699

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
22.1 Chi phí bán hàng	1.962.684.000	1.986.268.000
Chi phí nhân viên	1.962.684.000	1.986.268.000
22.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.414.836.861	20.534.609.030
Chi phí nhân viên	12.107.926.000	12.280.556.600
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.306.910.861	8.254.052.430

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.685.778	6.364.000
Kinh phí bồi thường, di chuyển trụ sở	-	4.607.226.000
Giá trị còn lại của TSCĐ bị thu hồi	-	(628.133.734)
Xử lý kiểm kê	-	32.080.206
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	9.464.222	8.836.000
Thu từ cho thuê nhà kho	547.954.000	366.866.000
Thu từ các hoạt động liên doanh	344.610.000	564.282.000
Các khoản khác	141.516	34.634.463
Cộng	919.855.516	4.992.154.935

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	21.244.000	438.851.000
Xử lý kiểm kê	-	40.159.838
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	70.564.288	-
Chi phí tham quan, học tập	289.500.000	279.000.000
Các khoản khác	577.526.637	286.845.805
Cộng	958.834.925	1.044.856.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	13.598.524.033	11.315.702.341
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	38.227.722.950	26.510.724.000
Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn	28.993.828.000	26.420.074.000
Chênh lệch dự phòng phải trả	8.849.144.950	-
Chi phí khác không được trừ	384.750.000	90.650.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	51.826.246.983	37.826.426.341
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	10.365.249.397	7.565.285.268

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.568.594.590)	(5.284.014.800)
Cộng	(7.568.594.590)	(5.284.014.800)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.205.750.433	13.449.255.527
Chi phí nhân công	42.959.630.000	40.093.566.600
Chi phí khấu hao	3.738.388.855	4.093.824.927
Chi phí khác	34.253.992.229	19.771.716.771
Cộng	97.157.761.517	77.408.363.825

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.801.869.226	9.034.431.873
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	1.620.280.384	1.355.164.781
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	9.181.588.842	7.679.267.092
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.087	1.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.558.808.574	18.676.800.374
Phải thu của khách hàng	891.151.300	1.794.318.000
Phải thu khác	99.415.500	489.816.600
Cộng	<u>31.549.375.374</u>	<u>20.960.934.974</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	5.221.726.529	8.719.310.138
Phải trả khác	265.292.160	7.625.615.956
Cộng	<u>5.487.018.689</u>	<u>16.344.926.094</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty không chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất) do Công ty không có giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và các khoản vay; không chịu rủi ro tín dụng do Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá; không chịu rủi ro thanh khoản do Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng quản trị	1.918.008.000	2.104.728.000
Ban Giám đốc	771.324.000	883.284.000
Ban Kiểm soát	523.140.000	523.140.000

Trong đó: thu nhập của Chủ tịch HĐQT năm 2022 là 791.304.000 VND, năm 2021 là 791.304.000 VND; thu nhập của Tổng Giám đốc năm 2022 là 401.820.000 VND, năm 2021 là 513.780.000 VND.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: bán các loại bình, quách, mộ đá;
- Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các mộ đơn, mộ đôi và cơ sở hạ tầng;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tang lễ, cải táng, hỏa táng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				171.848.244.826
Cộng				171.848.244.826
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				113.634.257.360
Cộng				113.634.257.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022**

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	81.286.669.170	2.207.351.000	68.779.216.265	152.273.236.435
Giá vốn hàng bán	43.692.262.815	556.637.004	66.094.084.869	110.342.984.688
Chi phí không phân bổ				29.377.520.861
Doanh thu hoạt động tài chính				1.084.772.556
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.637.503.442
Lãi (lỗ) khác				(38.979.409)
Lợi nhuận trước thuế				13.598.524.033
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.796.654.807
Lợi nhuận sau thuế				10.801.869.226

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				136.605.806.961
Cộng				136.605.806.961
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				86.980.070.485
Cộng				86.980.070.485

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	58.389.361.904	2.540.480.502	51.098.209.000	112.028.051.406
Giá vốn hàng bán	31.360.530.808	907.110.155	50.108.698.707	82.376.339.670
Chi phí không phân bổ				22.520.877.030
Doanh thu hoạt động tài chính				237.775.699
Chi phí tài chính				206.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.368.404.049
Lãi (lỗ) khác				3.947.298.292
Lợi nhuận trước thuế				11.315.702.341
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.281.270.468
Lợi nhuận sau thuế				9.034.431.873

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty chưa nhận được biên bản bàn giao tài sản, vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tại ngày 02/6/2015 (thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần) có thể thay đổi và Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính sau khi có biên bản bàn giao tài sản, vốn sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ theo Thông báo số 352/TB-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty sẽ thực hiện việc đóng cửa và di chuyển nghĩa trang Ninh Hải theo quy hoạch như sau: đóng cửa, di chuyển Ninh Hải, dừng thực hiện hưng táng tại nghĩa trang Ninh Hải từ ngày 01/01/2022, dừng thực hiện cát táng tại nghĩa trang Ninh Hải từ ngày 01/01/2023, thực hiện di chuyển mộ cát táng tại nghĩa trang Ninh Hải sang nghĩa trang Phi Liệt trước năm 2025.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng**Nguyễn Thái Bình**

Hải Phòng, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị**Nguyễn Hồng Lê**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ
MAI TÁNG HẢI PHÒNG**

Số: 12.1PVMT

(V/v: giải trình LNST năm 2022
chênh lệch trên 10% so với năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 02 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng (MCK: CPH) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Công ty xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế năm 2022 chênh lệch trên 10% so với năm 2021:

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm năm 2022 so với năm 2021
Lợi nhuận sau thuế	9.034.431.873	10.801.869.226	19,56%

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần năm 2022 của công ty đạt 152.273.236.436 đồng, tăng 35,9% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, doanh thu thuần tăng là nhân tố chính đóng góp cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng cảm ơn Quý Cơ quan!

Nơi nhận

- Như Kính gửi
- Lưu VP

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Hồng Lê